

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

PHIẾP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTCP
QUẢN TRIỀU VVMI
Thái Nguyên

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Huyện Đại Từ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 4600409377
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-19 10:41:00
Foxit Reader Version 10.4.2

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.603.456.918	73.468.972.851
1. Tiền	110		15.744.103.917	11.596.980.208
2. Phải thu ngắn hạn	111	V.1	15.744.103.917	11.596.980.208
3. Hàng tồn kho	112	V.1		
4. Tài sản ngắn hạn khác	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.710.880.204	16.295.362.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.984.868.928	10.582.028.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3c	79.000.000	8.101.214.760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.860.147.889	1.835.256.186
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(4.213.136.613)	(4.223.136.613)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		62.728.300.029	41.131.520.768
1. Hàng tồn kho	141	V.7	62.999.202.823	41.402.423.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	(270.902.794)	(270.902.794)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.420.172.768	4.445.109.014
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	11.463.492.859	4.445.109.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15a	1.956.679.909	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.730.987.132	362.171.273.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

II. Tài sản cố định	220		322.417.973.433	323.905.189.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	322.417.973.433	323.905.189.241
- Nguyên giá	222		1.460.668.395.589	1.432.744.053.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.138.250.422.156)	(1.108.838.864.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.711.549.303	1.047.680.179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	4.711.549.303	1.047.680.179
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		38.601.464.396	37.218.403.758
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	38.601.464.396	37.218.403.758
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		469.334.444.050	435.640.246.029
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		215.870.257.043	175.998.352.382
I. Nợ ngắn hạn	310		191.870.268.838	164.009.296.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	79.458.150.977	67.122.563.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	13.652.768.454	10.490.026.341
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	9.003.356.246	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	1.875.925.113	7.165.217.039
5. Phải trả người lao động	315	V.18a	3.903.462.543	12.001.817.547

6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	1.721.329.310	542.944.569
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	538.561.978	1.535.964.961
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	79.390.253.952	62.048.056.374
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27e	2.326.460.265	3.102.705.543
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		23.999.988.205	11.989.056.354
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	23.999.988.205	11.989.056.354
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	253.464.187.007	259.641.893.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	3.464.187.007	9.641.893.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	9.641.893.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	420b		3.464.187.007	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		469.334.444.050	435.640.246.029

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Hải

Ngày 10 tháng 7 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	298.716.734.455	295.179.978.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		298.716.734.455	295.179.978.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	271.991.988.537	264.364.090.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.724.745.918	30.815.888.794
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	8.217.457	7.486.849
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	5.887.014.295	6.720.101.497
Tr.đó: Chi phí lãi vay	24		2.754.369.859	3.645.724.782
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9a	6.009.868.129	6.217.780.520
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9b	11.173.283.082	10.705.760.045
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		3.662.797.869	7.179.733.581
12. Thu nhập khác	31	VII.7	0	0
13. Chi phí khác	32	VII.8	5.313.917	2.480
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.313.917)	(2.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.657.483.952	7.179.731.101
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	193.296.945	367.519.854
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.464.187.007	6.812.211.247
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.12	139	272
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hải

GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	145.564.134.575	163.011.843.988	298.716.734.455	295.179.978.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145.564.134.575	163.011.843.988	298.716.734.455	295.179.978.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	131.470.756.619	141.290.863.460	271.991.988.537	264.364.090.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.093.377.956	21.720.980.528	26.724.745.918	30.815.888.794
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	2.861.263	4.181.035	8.217.457	7.486.849
8. Chi phí tài chính	22	VII.6	2.988.920.460	3.329.335.117	5.887.014.295	6.720.101.497
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.528.617.533	1.724.108.155	2.754.369.859	3.645.724.782
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9a	2.822.139.564	3.443.500.647	6.009.868.129	6.217.780.520
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9b	5.748.761.209	5.746.672.364	11.173.283.082	10.705.760.045
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		2.536.417.986	9.205.653.435	3.662.797.869	7.179.733.581
12. Thu nhập khác	31	VII.7	0	0	0	0
13. Chi phí khác	32	VII.8	3.987.396	0	5.313.917	2.480
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.987.396)	(2.480)	(5.313.917)	(2.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.532.430.590	9.205.650.955	3.657.483.952	7.179.731.101
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	129.602.390	367.519.854	193.296.945	367.519.854
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.402.828.200	8.838.131.101	3.464.187.007	6.812.211.247
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71	VII.12	96	354	139	272
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hải

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.657.483.952	7.179.731.101
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.411.558.134	33.912.503.995
- Các khoản dự phòng	03		(10.000.000)	(280.986.400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.217.457)	(7.486.849)
- Chi phí đi vay	06		2.754.369.859	3.645.724.782
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.805.194.488	44.449.486.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.637.802.748	29.591.294.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.596.779.261)	(25.620.785.167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.762.942.615)	(23.215.436.952)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.401.444.483)	(8.184.450.709)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.388.241.532)	(2.553.632.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(328.251.640)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.808.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.918.138.925)	(3.127.579.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.952.801.220)	11.341.703.882
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.229.170.882)	(1.842.552.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.217.457	7.486.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.220.953.425)	(1.835.065.198)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		134.815.081.687	122.098.256.113
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(105.461.952.258)	(123.555.604.157)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.251.075)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.320.878.354	(1.457.348.044)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.147.123.709	8.049.290.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.596.980.208	6.229.672.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.744.103.917	14.278.963.379

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hải



Ngày 10 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Trần Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy phép thay đổi từ lần 1 đến lần 2 ngày 10/01/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007, thay đổi lần 7 số 4600409377 ngày 07/10/2022 thì hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh xi măng và các loại vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc phục vụ ngành công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, giao thông; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa đường bộ và cảng sông; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở tại xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 30/6/2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 350 người, trong đó số cán bộ quản lý là 26 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chế độ kế toán áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	7-10 năm
Thiết bị văn phòng	5-7 năm
Chi phí BT giải phóng mặt bằng	25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc triển khai dự án, bao gồm chi phí ban quản lý dự án, chi phí xây dựng các hạng mục công trình, chi phí lãi vay vốn hóa, ... được tập hợp chi tiết theo từng hạng mục công trình.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chi phí này sẽ được phân bổ dần trong thời gian 3 năm kể từ khi công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

8. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động quản lý trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bỏ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng lên giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

11. Doanh thu:

Công ty hạch toán doanh thu theo doanh thu thực hiện .

12. Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	764.778.023	860.544.387
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.839.325.894	10.736.435.821
<i>BIDV Thái Nguyên</i>	6.588.340.936	1.298.477.843
<i>MB Thái Nguyên</i>	2.649.086.347	2.336.295.989
<i>Agribank Nam Thái Nguyên</i>	2.053.908.558	3.944.988.776
<i>Vietinbank Thái Nguyên</i>	1.539.715.354	1.338.914.383
<i>SeA Bank</i>	8.274.699	1.027.620.096
<i>Agribank Thái Nguyên</i>	-	790.138.734
- Tiền đang chuyển	2.140.000.000	-
- Tương đương tiền		
Cộng	15.744.103.917	11.596.980.208

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng TRONG Tập đoàn</u>		
3a <u>Than - Khoáng sản Việt Nam</u>	-	998.551.380
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	998.551.380
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng NGOÀI Tập đoàn</u>		
3b <u>Than - Khoáng sản Việt Nam</u>	13.984.868.928	9.583.477.148
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	2.571.516.867	-
Các khách hàng khác	11.413.352.061	9.583.477.148
Cộng	13.984.868.928	10.582.028.528

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(2.882.747.749)	(6.401.177.413)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	0	0
Hoàn nhập dự phòng trong năm	10.000.000	25.000.000
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	0	255.986.400
Số dư cuối năm	(2.872.747.749)	(6.120.191.013)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3c Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn TRONG Tập đoàn</i>	-	-
<i>Than - Khoáng sản Việt Nam</i>		
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn NGOÀI Tập đoàn</i>	79.000.000	8.101.214.760
<i>Than - Khoáng sản Việt Nam</i>		
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam		6.807.761.920
Công ty cổ phần Thương mại - Kỹ thuật Hải Anh		587.800.740
Công ty cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam		613.030.220
Các khách hàng khác	79.000.000	92.621.880
Cộng	79.000.000	8.101.214.760

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.860.147.889	1.835.256.186
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động	1.860.147.889	1.835.256.186
Bảo hiểm thất nghiệp	24.516.030	22.178.820
Bảo Hiểm Xã Hội	196.128.240	177.430.560
BHYT phải nộp tình	36.774.045	33.268.230
Thuế TNCN phải thu của NLĐ	262.340.710	261.989.712
Dương Văn Hường	800.388.864	800.388.864
Đỗ Viết Thọ	540.000.000	540.000.000
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát		
Cộng	1.860.147.889	1.835.256.186

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khác ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(1.340.388.864)	(1.360.388.864)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	0	0
Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	5.000.000
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	0	0
Số dư cuối năm	(1.340.388.864)	(1.355.388.864)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.872.747.749	(2.872.747.749)	-	2.882.747.749	(2.882.747.749)	-
1 Công ty CP thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
2 Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
3 Cửa hàng vật liệu xây dựng Hải Ngoan	600.000.000	(600.000.000)	-	605.000.000	(605.000.000)	-
4 Công ty cổ phần đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
5 Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19 - 8	95.000.000	(95.000.000)	-	100.000.000	(100.000.000)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.340.388.864	(1.340.388.864)	-	1.340.388.864	(1.340.388.864)	-
1 Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
2 Ông Đỗ Viết Thọ	540.000.000	(540.000.000)	-	540.000.000	(540.000.000)	-
Cộng	4.213.136.613	(4.213.136.613)	-	4.223.136.613	(4.223.136.613)	-
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi:	4.213.136.613					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý theo biên bản số 31/BB - HĐQT ngày 31/12/2024	4.033.254.410					
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010					
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Quảng Lợi	328.680.000					
Công ty cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400					
Công ty TNHH Long sơn	374.186.000					

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.544.403.851	(270.902.794)	12.869.775.503	(270.902.794)
Công cụ, dụng cụ	96.061.851	-	94.772.872	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.358.737.121	-	28.437.875.187	-
Cộng	62.999.202.823	(270.902.794)	41.402.423.562	(270.902.794)

Hàng tồn kho dùng để thế chấp cho khoản vay sau đây:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐTD lập ngày 26/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.502368.TD ngày 23/12/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cuối Năm	Đầu năm
Số dư đầu năm	(270.902.794)	(270.902.794)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	(270.902.794)	(270.902.794)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	-	-	-	-
DA đầu tư "Thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	-	-	-	-
- XDCB	4.711.549.303	-	1.047.680.179	-
Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi nghiền liệu	-	-	487.674.411	-
DA đầu tư silo chứa xi măng bằng thép >2.000 tấn	4.711.549.303	-	560.005.768	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	-	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	4.711.549.303	-	1.047.680.179	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	408.585.097.449	1.006.745.115.857	10.863.199.059	6.550.640.898	1.432.744.053.263
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27.915.848.240	5.227.426	3.266.660	27.924.342.326
Tại ngày 30/6/2026	408.585.097.449	1.034.660.964.097	10.868.426.485	6.553.907.558	1.460.668.395.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2026	(281.601.631.421)	(816.649.705.288)	(5.739.876.196)	(4.847.651.117)	(1.108.838.864.022)
Khấu hao trong năm	(9.259.144.869)	(19.242.950.835)	(564.691.727)	(344.770.703)	(29.411.558.134)
Tại ngày 30/6/2026	(290.860.776.290)	(835.892.656.123)	(6.304.567.923)	(5.192.421.820)	(1.138.250.422.156)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	126.983.466.028	190.095.410.569	5.123.322.863	1.702.989.781	323.905.189.241
Tại ngày 30/6/2026	117.724.321.159	198.768.307.974	4.563.858.562	1.361.485.738	322.417.973.433

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	315.640.914.111	VND
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng (chờ thanh lý)	1.071.682.578	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	317.452.128.878	VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
12. Tài sản sinh học
13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11.463.492.859	4.445.109.014
Chi phí sửa chữa	2.697.572.009	380.986.427
Công cụ, dụng cụ	7.823.964.836	3.905.509.710
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	941.956.014	158.612.877
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	38.601.464.396	37.218.403.758
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	10.918.078.200	11.453.781.726
Chi phí sửa chữa	189.638.148	624.126.476
Công cụ, dụng cụ	27.218.530.855	24.965.377.809
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	275.217.193	175.117.747
Cộng	50.064.957.255	41.663.512.772

15. Tài sản khác

15a. Thuế GTGT được khấu trừ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế GTGT được khấu trừ	-	23.382.341.140	21.425.494.011	1.956.847.129
Cộng	-	23.382.341.140	21.425.494.011	1.956.847.129

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng vay ngắn hạn	62.048.056.374	62.048.056.374	122.804.149.836	105.461.952.258	79.390.253.952	79.390.253.952
Vay ngắn hạn	28.814.681.438	28.814.681.438	117.175.081.687	79.307.902.367	66.681.860.758	66.681.860.758
Ngân hàng TMCP Quân Đội Thái Nguyên	8.430.185.108	8.430.185.108	29.075.217.667	15.490.687.045	22.014.715.730	22.014.715.730
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	13.870.561.487	13.870.561.487	88.099.864.020	57.303.280.479	44.667.145.028	44.667.145.028
Ngân hàng SEABank Thái Nguyên	6.513.934.843	6.513.934.843	-	6.513.934.843	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	33.233.374.936	33.233.374.936	5.629.068.149	26.154.049.891	12.708.393.194	12.708.393.194
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	217.600.000	217.600.000		217.600.000	-	-
DA Đầu tư máy xúc đào						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	400.000.000	400.000.000	200.000.000	200.000.000	400.000.000	400.000.000
DA HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TĐN						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	308.800.000	308.800.000	154.400.000	154.400.000	308.800.000	308.800.000
DA Máy san gạt						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	224.000.000	224.000.000	112.000.000	112.000.000	224.000.000	224.000.000
DA Mở rộng nhà điều hành 2024						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	260.000.000	260.000.000	130.000.000	130.000.000	260.000.000	260.000.000
DA HT phun sương dập bụi và xe quét bụi						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	288.000.000	288.000.000	144.000.000	144.000.000	288.000.000	288.000.000
DA HT xử lý nước thải						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	48.000.000	48.000.000	24.000.000	24.000.000	48.000.000	48.000.000
DA TBGS tài nguyên nước						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay	204.000.000	204.000.000	102.000.000	102.000.000	204.000.000	204.000.000
DA Trạm cân 120T						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay			428.000.000		428.000.000	428.000.000
DA Thiết bị huỳnh quang tia X						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay			3.665.000.000		3.665.000.000	3.665.000.000
DA Hệ thống lọc bụi nghiền liệu						
- Vay dài hạn CBCNV	31.282.974.936	31.282.974.936	669.668.149	25.070.049.891	6.882.593.194	6.882.593.194

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng vay dài hạn	11.989.056.354	11.989.056.354	12.010.931.851	-	23.999.988.205	23.999.988.205
Vay dài hạn	11.989.056.354	11.989.056.354	12.010.931.851	-	23.999.988.205	23.999.988.205
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TĐN	286.000.000	286.000.000	(200.000.000)	-	86.000.000	86.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	286.000.000	286.000.000	(200.000.000)		86.000.000	86.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư Máy san gạt	1.242.000.000	1.242.000.000	(154.400.000)		1.087.600.000	1.087.600.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	926.400.000	926.400.000			926.400.000	926.400.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	315.600.000	315.600.000	(154.400.000)		161.200.000	161.200.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư mở rộng nhà điều hành 2024	1.344.000.000	1.344.000.000	(112.000.000)	-	1.232.000.000	1.232.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	672.000.000	672.000.000			672.000.000	672.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	672.000.000	672.000.000	(112.000.000)		560.000.000	560.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT phun sương dập bụi và xe quét bụi	1.310.000.000	1.310.000.000	(130.000.000)	-	1.180.000.000	1.180.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	780.000.000	780.000.000			780.000.000	780.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	530.000.000	530.000.000	(130.000.000)		400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT xử lý nước thải	1.008.000.000	1.008.000.000	(144.000.000)	-	864.000.000	864.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	864.000.000	864.000.000			864.000.000	864.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	144.000.000	144.000.000	(144.000.000)		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay Thiết bị GS sử dụng tài nguyên nước	158.000.000	158.000.000	(24.000.000)	-	134.000.000	134.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	144.000.000	144.000.000	(12.000.000)		132.000.000	132.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	14.000.000	14.000.000	(12.000.000)		2.000.000	2.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Trạm cân 120T	771.000.000	771.000.000	(102.000.000)	-	669.000.000	669.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	612.000.000	612.000.000			612.000.000	612.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	159.000.000	159.000.000	(102.000.000)		57.000.000	57.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Thiết bị huỳnh quang tia X		-	1.712.000.000	-	1.712.000.000	1.712.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm			1.284.000.000		1.284.000.000	1.284.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm			428.000.000		428.000.000	428.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Hệ thống lọc bụi nghiền liệu			11.835.000.000	-	11.835.000.000	11.835.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm			11.835.000.000		11.835.000.000	11.835.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm					-	-
- Vay dài hạn cán bộ CNV	5.870.056.354	5.870.056.354	(669.668.149)		5.200.388.205	5.200.388.205
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	5.870.056.354	5.870.056.354	(669.668.149)		5.200.388.205	5.200.388.205
Cộng	74.037.112.728	74.037.112.728	134.815.081.687	105.461.952.258	103.390.242.157	103.390.242.157

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>Phải trả người bán ngắn hạn TRONG Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam</u>	<u>40.130.527.687</u>	<u>40.130.527.687</u>	<u>48.211.480.566</u>	<u>48.211.480.566</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc Tkv - Ctcp	12.998.952.438	12.998.952.438	8.514.744.681	8.514.744.681
Công ty Cổ Phần Vật Tư - Tkv	326.661.984	326.661.984	-	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomín	4.592.000	4.592.000	-	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	-	-	60.538.104	60.538.104
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	15.650.280.000	15.650.280.000	27.848.169.443	27.848.169.443
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	8.271.869.560	8.271.869.560	10.528.869.730	10.528.869.730
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	1.658.531.265	1.658.531.265	-	-
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	559.467.000	559.467.000	992.250.000	992.250.000
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	660.173.440	660.173.440	218.308.608	218.308.608
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	-	48.600.000	48.600.000
<u>Phải trả người bán ngắn hạn NGOÀI Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam</u>	<u>39.327.623.290</u>	<u>39.327.623.290</u>	<u>18.911.083.088</u>	<u>18.911.083.088</u>
Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc	5.726.169.051	5.726.169.051	3.102.424.080	3.102.424.080
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	4.358.669.228	4.358.669.228	1.838.902.873	1.838.902.873
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	4.281.660.969	4.281.660.969	-	-
Công ty TNHH Bình Dương	1.187.585.082	1.187.585.082	2.009.397.783	2.009.397.783
Các nhà cung cấp khác	23.773.538.960	23.773.538.960	11.960.358.352	11.960.358.352
Cộng	<u>79.458.150.977</u>	<u>79.458.150.977</u>	<u>67.122.563.654</u>	<u>67.122.563.654</u>

17a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn TRONG Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam</u>	<u>204.901.000</u>	<u>18.500.000</u>
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	204.901.000	18.500.000
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn NGOÀI Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam</u>	<u>13.447.867.454</u>	<u>10.471.526.341</u>
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Hà	79.176.517	1.113.128.079
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	4.931.585.600	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc	2.000.000.000	-
Các khách hàng khác	6.437.105.337	9.358.398.262
Cộng	<u>13.652.768.454</u>	<u>10.490.026.341</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi trả cổ tức năm 2022	392.897.960	401.048.960
Cổ tức phải trả năm 2023	784.655.920	801.717.920
Cổ tức phải trả năm 2024	325.802.366	332.840.441
Cổ tức phải trả năm 2025	7.500.000.000	
Cộng	9.003.356.246	1.535.607.321

(*): Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 28/04/2026, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2025 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 2.141.893.647 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 0 VND và Quỹ phúc lợi 2.141.893.647 VND.
- Chia cổ tức cho các cổ đông: tổng số tiền 7.500.000.000 VND.

18a. Phải trả người lao động

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lương	3.669.727.543	11.680.275.047
+ Ăn ca	233.735.000	321.542.500
Cộng	3.903.462.543	12.001.817.547

19. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

19.1 Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	-	-

19.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	6.780.519.398	2.518.887.332	7.624.104.417	1.675.302.313
Hàng nội địa	6.780.519.398	2.518.887.332	7.624.104.417	1.675.302.313
Hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.251.640	193.296.945	328.251.640	193.296.945
Thuế thu nhập cá nhân	46.695.085	117.635.590	157.199.025	7.131.650
Thuế tài nguyên	7.744.760	11.203.800	18.754.355	194.205
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.006.156	1.944.116	3.950.272	-
Cộng	7.165.217.039	2.842.967.783	8.132.259.709	1.875.925.113

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)

- Các khoản trích trước đối ứng TK627;635;641;642

	Số cuối năm	Số đầu năm
CP lãi vay ngắn hạn MB Thái Nguyên	26.746.114	5.815.786
CP lãi vay ngắn hạn BIDV Thái Nguyên	48.837.736	12.807.385
CP Lãi vay ngắn hạn ngân hàng Đông Nam Á	-	5.923.071
CP lãi vay DH BIDV (Máy san gạt)	1.721.589	2.166.871
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Nhà DHSX)	1.715.288	2.216.679
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên ((HT P Sương+Xe quyết bụi))	1.696.438	2.219.507
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Vận thăng + HT Lọc bụi clk)	612.493	1.037.458
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (HT xử lý nước thải)	1.388.712	1.768.241
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (GS TN nước)	219.397	281.063
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Trạm cân 120 tấn)	1.052.384	1.378.356
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Máy xúc đào)	-	329.083
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Lọc bụi nghiền liệu)	19.534.247	
CP LÃI VAY CBCNV & KHÁC	646.952.278	348.404.849
CP Thuê xe ô tô tự lái	24.000.000	-
CP Lương Hợp đồng giao khoán	-	3.000.000
Phụ cấp HĐQT và ban KS	53.712.000	69.024.000
Công tác phí phòng Thị trường	112.094.000	55.000.000
Cp điện năng trạm bơm Sông Cầu	24.569.499	31.572.220
- Các khoản trích trước đối ứng TK241 (XDCB)	756.477.135	
Trích trước CP Kiểm toán, giám sát, quản lý dự án đầu tư	756.477.135	
Cộng	1.721.329.310	542.944.569

21. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn	143.351.300	143.351.300	357.640	357.640
- Bảo hiểm xã hội		-		-
- Bảo hiểm y tế		-		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-		-
- Đoàn phí công đoàn	50.993.573	50.993.573		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.217.105	344.217.105	1.535.607.321	1.535.607.321
Cộng	538.561.978	538.561.978	1.535.964.961	1.535.964.961

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

27. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	250.000.000.000	10.214.154.860	260.214.154.860
Lợi nhuận năm trước	-	9.641.893.647	9.641.893.647
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.964.154.860)	(1.964.154.860)
Tại ngày 31/12/2025	250.000.000.000	9.641.893.647	259.641.893.647
Lợi nhuận kỳ này	-	3.464.187.007	3.464.187.007
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	(2.141.893.647)	(2.141.893.647)
Tại ngày 30/6/2026	250.000.000.000	3.464.187.007	253.464.187.007

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	8.250.000.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số đã trích trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.827.292.662	-	1.659.935.000	1.167.357.662
Quỹ phúc lợi	275.412.881	2.141.893.647	1.258.203.925	1.159.102.603
	-	-	-	-
Cộng	3.102.705.543	2.141.893.647	2.918.138.925	2.326.460.265

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Thái nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Văn Duẩn

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải



Giám đốc

Trần Việt Cường

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	295.992.457.801	293.468.224.565
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.724.276.654	1.711.754.254
Cộng	298.716.734.455	295.179.978.819

Trong đó:

Doanh thu bán cho khách hàng TRONG Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

	23.095.113.897	8.671.961.672
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	23.010.998.156	8.626.986.672
Công ty CP địa chất và khoáng sản - VINACOMIN	63.888.889	
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	20.226.852	42.833.333
Công ty Than Núi Hồng - VVMI		2.141.667

Doanh thu bán cho khách hàng NGOÀI Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

	275.621.620.558	286.508.017.147
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Cường Sáu	22.597.546.065	10.335.503.529
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Hà	17.292.145.467	9.107.976.857
Doanh nghiệp tư nhân Toàn Sáu	16.389.361.399	3.956.996.668
Công ty TNHH Thương mại Sơn Đăng	16.339.122.921	-
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	11.896.111.663	3.779.313.898
Công ty TNHH SX và thương mại GREEN Sống Công	11.864.007.962	4.136.476.857
Công ty TNHH kinh doanh và sản xuất Bình Nguyên	11.004.217.573	5.792.013.622
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	9.506.969.247	1.922.175.926
Công ty TNHH Phúc An 86	7.756.867.598	-
Công ty TNHH Vạn Phúc Hòa An	6.903.282.684	2.469.119.077
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đức Quân	6.769.223.509	3.359.203.705
Công ty cổ phần Thái Dương	6.435.289.086	1.666.644.635
Các khách hàng khác	130.867.475.384	239.982.592.373

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty than Núi Hồng - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty CP địa chất và khoáng sản - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Ông Trần Việt Cường	Giám đốc, Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đào Trung Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Kế toán trưởng
Ông Phạm Quang Nam	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dũng (Từ tháng 1/2026 đến tháng 4/2026)	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Danh Thắng (Từ tháng 5/2026 đến nay)	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên HĐQT
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên HĐQT

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan (Tiếp theo)

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	15.232.000	22.848.000
Lê Danh Thắng	Chủ tịch HĐQT	7.616.000	
Hà Văn Chuyển	Thành viên HĐQT	19.200.000	19.200.000
Trần Việt Cường	Thành viên HĐQT	19.200.000	19.200.000
Đỗ Ngọc Huy	Thành viên HĐQT	19.200.000	19.200.000
Đỗ Thu Hương	Thành viên HĐQT	19.200.000	19.200.000
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	19.200.000	19.200.000
Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên BKS	19.200.000	19.200.000
Nguyễn Văn Toàn	Thư ký	21.000.000	19.200.000
Trần Việt Cường	Giám đốc	205.200.000	177.840.000
Đỗ Ngọc Huy	Phó giám đốc KT	180.000.000	156.000.000
Đào Trung Dũng	Phó giám đốc C&ĐT	180.000.000	156.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Phó giám đốc KT	180.000.000	48.608.696
Nguyễn Anh Tuấn	Kế toán trưởng		97.189.130
Nguyễn Minh Hải	Kế toán trưởng	162.900.000	
Phạm Quang Nam	Trưởng BKS	189.000.000	63.286.364
Tạ Văn Long	Trưởng BKS		100.513.636

Thái nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Văn Duẩn

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải



Giám đốc

Trần Việt Cường

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	269.268.874.425	262.678.098.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.723.114.112	1.685.991.621
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	271.991.988.537	264.364.090.025

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	8.217.457	7.486.849
Cộng	8.217.457	7.486.849

6. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	2.754.369.859	3.645.724.782
+ Lãi vay ngắn hạn	1.175.807.880	2.025.279.768
+ Lãi vay trung hạn, dài hạn	1.578.561.979	1.620.445.014
Chiết khấu thanh toán,	3.132.644.436	2.930.582.420
Lãi mua hàng trả chậm	-	143.794.295
Cộng	5.887.014.295	6.720.101.497

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Cộng	-	-

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Phạt chậm nộp thuế	5.313.920	-
Chi phí khác	(3)	2.480
Cộng	5.313.917	2.480

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9a Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	3.098.676.398	2.909.144.656
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	672.465.568	344.474.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.480.907	108.876.724
Dịch vụ mua ngoài	1.035.175.581	1.742.905.011
Chi phí khác bằng tiền	1.012.069.675	1.112.379.206
Cộng	6.009.868.129	6.217.780.520

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9b Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	7.228.070.689	7.138.107.345
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	291.995.432	195.078.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	321.038.417	313.677.267
Chi phí điện năng	132.573.725	109.341.284
Thuế, phí và lệ phí		3.000.000
Dịch vụ mua ngoài	839.272.124	616.603.576
Chi phí khác bằng tiền	2.360.332.695	2.329.952.038
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng	11.173.283.082	10.705.760.045

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	224.857.899.404	216.966.356.615
- Nguyên liệu, vật liệu	84.900.394.327	77.383.239.403
- Nhiên liệu	78.250.665.465	77.275.513.241
- Động lực	61.706.839.612	62.307.603.971
Chi phí nhân công	28.665.200.981	28.208.408.611
- Tiền lương	23.850.940.366	23.776.795.551
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.402.595.615	3.120.891.060
- ăn ca	1.411.665.000	1.310.722.000
Khấu hao TSCĐ	29.411.558.134	33.912.503.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.613.825	5.301.245.644
Chi phí khác bằng tiền	14.902.667.338	15.591.878.990
Cộng	303.626.939.682	299.980.393.855

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	193.296.945	367.519.854
Cộng	193.296.945	367.519.854

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	3.657.483.952	7.179.731.101
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>208.454.947</u>	<u>170.665.983</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>208.454.947</u>	<u>170.665.983</u>
Chi phí không được trừ	83.894.947	46.105.983
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	124.560.000	124.560.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.865.938.899	7.350.397.084
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.865.938.899	7.350.397.084
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	386.593.890	735.039.708
Thuế TNDN được giảm (50%)	193.296.945	367.519.854
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	193.296.945	367.519.854
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	193.296.945	-
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm	328.251.640	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	328.251.640	-
Điều chỉnh phân loại lại từ trả tiền thuế GTGT sang thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối năm	193.296.945	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.464.187.007	7.179.731.101
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.464.187.007	7.179.731.101
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	138,57	287

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX. Những thông tin khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Ngắn hạn	Dài hạn
117.175.081.687	17.640.000.000

Ngắn hạn	Dài hạn
79.307.902.367	26.154.049.891

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hải

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Trần Việt Cường